

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 81-PX Cơ điện - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT					Tiền ăn DV
1	01	Tổ quản lý		169	94.042,0	118.751.689	3	1.059.154	6	2.086.807						149.000	72.214	122.118.864	4.352.800	816.400	544.400		844.300	330.000	2.122.302			1.000.000			10.010.202	112.108.662	
1	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	11.446.000	27	18.279,0	23.081.837	1	440.231	1	440.231								23.962.299	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000	1.838.370			250.000			3.494.270	20.468.029	
2	HL-02996	Phạm Văn Diễn	10.483.000	31	16.213,0	20.472.992			1	403.192								20.876.184	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	283.932			250.000			1.838.832	19.037.352	
3	HL-03573	Lê Minh Thắng	10.483.000	27	17.442,0	22.024.914	1	403.192	1	403.192								22.831.298	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				250.000			1.554.900	21.276.398	
4	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	10.483.000	27	17.442,0	22.024.915			1	403.192								22.428.107	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	21.123.207		
5	HL-03058	Phạm Tuấn	5.753.000	31	16.736,0	21.133.411			1	221.269						149.000		21.503.680	472.200	88.600	59.100		149.000	55.000				250.000			1.073.900	20.429.780	
6	HL-03101	Ngô Thị Dung	5.609.000	26	7.930,0	10.013.620	1	215.731	1	215.731							72.214	10.517.296	448.800	84.200	56.100		99.300	55.000						743.400	9.773.896		
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		407	102.488,0	108.945.797	13	2.488.846	16	3.120.312							785.464	115.340.419	6.490.900	1.218.000	812.400		1.068.400	880.000			314.000	3.250.000			14.033.700	101.306.719	
7	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	5.337.000	23	5.716,0	6.076.167			1	205.269							49.534	6.330.970	427.000	80.100	53.400		57.700	55.000				250.000			923.200	5.407.770	
8	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	5.337.000	30	7.492,0	7.964.073			1	205.269							49.775	8.219.117	427.000	80.100	53.400		76.600	55.000						692.100	7.527.017		
9	HL-00655	Đinh Thị Hòa	5.082.000	29	7.542,0	8.017.223			1	195.462							51.835	8.264.520	406.600	76.300	50.900		77.300	55.000				250.000			916.100	7.348.420	
10	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	5.082.000	28	7.330,0	7.791.865			1	195.462							52.178	8.039.505	406.600	76.300	50.900		75.100	55.000						663.900	7.375.605		
11	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	5.082.000	26	6.484,0	6.892.559	1	195.462	1	195.462							49.706	7.333.189	406.600	76.300	50.900		68.000	55.000				250.000			906.800	6.426.389	
12	HL-01013	Bùi Thị Hường	5.082.000	26	6.532,0	6.943.583			1	195.462							50.074	7.189.119	406.600	76.300	50.900		66.600	55.000				250.000			905.400	6.283.719	
13	HL-01061	Dương Thị Hường	5.082.000	31	7.780,0	8.270.220			1	195.462							50.021	8.515.703	406.600	76.300	50.900		79.800	55.000			314.000			982.600	7.533.103		
14	HL-01094	Trịnh Thị Thương	5.082.000	23	5.716,0	6.076.167			1	195.462							49.534	6.321.163	406.600	76.300	50.900		57.900	55.000				250.000			896.700	5.424.463	
15	HL-01366	Vũ Thị Hiền	5.082.000	24	6.196,0	6.586.412			1	195.462							51.456	6.833.330	406.600	76.300	50.900		63.000	55.000				250.000			901.800	5.931.530	
16	HL-02048	Lùng Thị Liên	5.082.000	23	5.620,0	5.974.118			1	195.462							48.702	6.218.282	406.600	76.300	50.900		56.800	55.000				250.000			895.600	5.322.682	
17	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	5.082.000	30	7.792,0	8.282.976			1	195.462							51.769	8.530.207	406.600	76.300	50.900		80.000	55.000				250.000			918.800	7.611.407	
18	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	5.082.000	18	4.368,0	4.643.229	6	1.172.769	1	195.462							32.245	6.043.705	406.600	76.300	50.900		55.100	55.000				250.000			893.900	5.149.805	
19	HL-03144	Bùi Thị Tơ	5.082.000	25	6.148,0	6.535.387			1	195.462							49.015	6.779.864	406.600	76.300	50.900		62.500	55.000				250.000			901.300	5.878.564	
20	HL-01003	Phạm Thị Hoa	4.856.000	25	6.340,0	6.739.485	6	1.120.615	1	186.769							50.546	8.097.415	388.500	72.900	48.600		75.900	55.000				250.000			890.900	7.206.515	
21	HL-02744	Ngô Thị Hạt	4.856.000	22	5.476,0	5.821.044			1	186.769							49.611	6.057.424	388.500	72.900	48.600		55.500	55.000				250.000			870.500	5.186.924	
22	HL-00610	Lê Thị Phương	4.840.000	24	5.956,0	6.331.289			1	186.154							49.463	6.566.906	387.300	72.700	48.500		60.600	55.000				250.000			874.100	5.692.806	
3	66	Tổ bơm nước		340	118.282,0	125.734.978	5	1.149.192	13	2.895.845	640.000						115.032	130.535.047	6.075.600	1.139.700	760.000		1.199.900	715.000			282.000	2.250.000	104.000		12.526.200	118.008.847	
23	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	7.051.000	26	13.616,0	14.473.948			1	271.192								14.745.140	564.100	105.800	70.600		140.000	55.000				250.000			1.185.500	13.559.640	
24	HL-01510	Vũ Văn Chính	6.469.000	26	13.884,0	14.758.834	1	248.808	1	248.808								15.256.450	517.600	97.100	64.700		145.800	55.000			282.000	250.000	104.000		1.516.200	13.740.250	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
25	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	6.329.000	20	6.204,0	6.594.916			1	243.423	320.000							7.158.339	532.000	99.800	66.500		64.600	55.000						817.900	6.340.439	
26	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	6.329.000	31	9.479,0	10.076.274	1	243.423	1	243.423								10.563.120	506.400	95.000	63.300		99.000	55.000						818.700	9.744.420	
27	HL-02999	Tô Đạo Quang	5.753.000	24	12.683,0	13.482.159			1	221.269								13.703.428	460.300	86.300	57.600		131.000	55.000				250.000		1.040.200	12.663.228	
28	HL-03016	Lưu Hữu Thành	5.753.000	28	16.104,0	17.118.717	2	442.538	1	221.269	320.000							18.102.524	485.900	91.100	60.800		149.000	55.000				250.000		1.091.800	17.010.724	
29	HL-01561	Bùi Quang Dũng	5.575.000	29	8.308,0	8.831.489			1	214.423								9.045.912	446.100	83.700	55.800		84.600	55.000				250.000		975.200	8.070.712	
30	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	5.575.000	28	8.291,0	8.813.418	1	214.423	1	214.423								9.242.264	446.100	83.700	55.800		86.600	55.000						727.200	8.515.064	
31	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	5.480.000	23	4.600,0	4.889.847			1	210.769							39.863	5.140.479	438.500	82.300	54.900		45.600	55.000				250.000		926.300	4.214.179	
32	HL-01620	Hoàng Văn Huy	5.480.000	26	7.363,0	7.826.945			1	210.769								8.037.714	438.500	82.300	54.900		74.600	55.000						705.300	7.332.414	
33	HL-03433	Phùng Gia Lượng	5.309.000	30	8.510,0	9.046.217			1	204.192								9.250.409	424.800	79.700	53.100		86.900	55.000				250.000		949.500	8.300.909	
34	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	5.219.000	25	4.720,0	5.017.408			1	200.731							37.631	5.255.770	417.600	78.300	52.200		47.100	55.000				250.000		900.200	4.355.570	
35	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	4.970.000	24	4.520,0	4.804.806			1	191.154							37.538	5.033.498	397.700	74.600	49.800		45.100	55.000				250.000		872.200	4.161.298	
4	73	Tổ trạm quạt+trạm BA		275	72.847,0	77.437.109	5	1.053.846	10	2.160.652		320.000					510.219	81.481.826	4.494.900	843.000	562.500	33.600	755.600	550.000				2.500.000		9.739.600	71.742.226	
36	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	5.753.000	30	7.900,0	8.397.781			1	221.269		320.000					52.486	8.991.536	460.300	86.300	57.600	33.600	83.500	55.000				250.000		1.026.300	7.965.236	
37	HL-02841	Đặng Thị Nhung	5.753.000	26	6.976,0	7.415.560			1	221.269							53.478	7.690.307	460.300	86.300	57.600		70.900	55.000				250.000		980.100	6.710.207	
38	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	5.753.000	27	7.228,0	7.683.438			1	221.269							53.357	7.958.064	460.300	86.300	57.600		73.500	55.000				250.000		982.700	6.975.364	
39	HL-03066	Lưu Thị Thu	5.753.000	28	7.457,0	7.926.868			1	221.269							53.082	8.201.219	460.300	86.300	57.600		76.000	55.000				250.000		985.200	7.216.019	
40	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	5.753.000	31	8.238,0	8.757.079			1	221.269							52.966	9.031.314	460.300	86.300	57.600		84.300	55.000				250.000		993.500	8.037.814	
41	HL-03148	Đặng Thị Hường	5.753.000	18	4.820,0	5.123.709			1	221.269							35.581	5.380.559	460.300	86.300	57.600		47.800	55.000				250.000		957.000	4.423.559	
42	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	5.480.000	25	6.520,0	6.930.827			1	210.769							51.981	7.193.577	438.500	82.300	54.900		66.200	55.000				250.000		946.900	6.246.677	
43	HL-02748	Vũ Thị Thoa	5.480.000	31	8.274,0	8.795.347	2	421.538	1	210.769							53.198	9.480.852	438.500	82.300	54.900		89.100	55.000				250.000		969.800	8.511.052	
44	HL-03030	Hoàng Thị Hường	5.480.000	28	7.050,0	7.494.222	3	632.308	1	210.769							50.185	8.387.484	438.500	82.300	54.900		78.100	55.000				250.000		958.800	7.428.684	
45	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	5.219.000	31	8.384,0	8.912.278			1	200.731							53.905	9.166.914	417.600	78.300	52.200		86.200	55.000				250.000		939.300	8.227.614	
5	74	Tổ giặt sấy		403	114.803,0	122.036.767	20	4.111.691	20	4.129.964	320.000	320.000		400.000			775.517	132.093.939	7.375.500	1.383.300	923.000		1.224.100	935.000				4.000.000		15.840.900	116.253.039	
46	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	6.329.000	14	4.020,0	4.273.301			1	243.423	320.000		400.000				38.154	5.274.878	532.000	99.800	66.500		45.800	55.000				250.000		1.049.100	4.225.778	
47	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	6.329.000	23	6.549,0	6.961.654	2	486.846	1	243.423							56.753	7.748.676	506.400	95.000	63.300		70.800	55.000				250.000		1.040.500	6.708.176	
48	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	5.480.000	20	6.226,0	6.618.302			1	210.769							62.047	6.891.118	438.500	82.300	54.900		63.200	55.000				250.000		943.900	5.947.218	
49	HL-00758	Bùi Thị Thu	5.480.000	26	7.368,0	7.832.260			1	210.769							56.483	8.099.512	438.500	82.300	54.900		75.200	55.000				250.000		955.900	7.143.612	
50	HL-03065	Phan Đăng Khoa	5.480.000	25	7.061,0	7.505.915	2	421.538	1	210.769								8.138.222	438.500	82.300	54.900		75.600	55.000				250.000		956.300	7.181.922	
51	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	5.432.000	25	6.979,0	7.418.749	2	417.846	1	208.923							55.641	8.101.159	434.600	81.500	54.400		75.300	55.000				250.000		950.800	7.150.359	
52	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	5.432.000	26	7.629,0	8.109.705			1	208.923		320.000					58.483	8.697.111	434.600	81.500	54.400		81.300	55.000				250.000		956.800	7.740.311	
53	HL-05901	Trịnh Văn An	5.432.000	24	6.660,0	7.079.648			1	208.923								7.288.571	434.600	81.500	54.400		67.200	55.000				250.000		942.700	6.345.871	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT					Tiền ăn DV
54	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	5.173.000	21	6.104,0	6.488.615	6	1.193.769	1	198.962							57.934	7.939.280	413.900	77.600	51.800		74.000	55.000				250.000			922.300	7.016.980	
55	HL-00952	Phạm Thị Hiền	5.173.000	26	7.301,0	7.761.038			1	198.962							55.969	8.015.969	413.900	77.600	51.800		74.700	55.000				250.000			923.000	7.092.969	
56	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	5.173.000	26	7.266,0	7.723.833	4	795.846	1	198.962							55.701	8.774.342	413.900	77.600	51.800		82.300	55.000				250.000			930.600	7.843.742	
57	HL-01369	Vi Thị Hường	5.173.000	23	6.420,0	6.824.526			1	198.962							55.635	7.079.123	413.900	77.600	51.800		65.400	55.000				250.000			913.700	6.165.423	
58	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	5.173.000	26	7.546,0	8.021.475			1	198.962							57.847	8.278.284	413.900	77.600	51.800		77.300	55.000				250.000			925.600	7.352.684	
59	HL-01417	Đào Văn Kỳ	5.173.000	25	7.479,0	7.950.254	2	397.923	4	795.846								9.144.023	413.900	77.600	51.800		86.000	55.000						684.300	8.459.723		
60	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	5.173.000	26	7.716,0	8.202.187	2	397.923	1	198.962							59.150	8.858.222	413.900	77.600	51.800		83.100	55.000				250.000			931.400	7.926.822	
61	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	5.173.000	24	6.704,0	7.126.421			1	198.962							55.675	7.381.058	413.900	77.600	51.800		68.400	55.000				250.000			916.700	6.464.358	
62	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	5.082.000	23	5.775,0	6.138.884			1	195.462							50.045	6.384.391	406.600	76.300	50.900		58.500	55.000				250.000			897.300	5.487.091	
6	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		262	78.407,0	83.347.445	8	1.829.346	9	1.871.192	320.000						56.014	87.423.997	3.918.500	735.100	490.400		822.900	495.000			289.000	2.000.000			8.750.900	78.673.097	
63	HL-01899	Phạm Minh Hùng	6.329.000	22	7.032,0	7.475.088	5	1.217.115	1	243.423	320.000							9.255.626	532.000	99.800	66.500		85.600	55.000				250.000			1.088.900	8.166.726	
64	HL-01029	Lương Quang Tuệ	5.753.000	31	10.056,0	10.689.631			1	221.269								10.910.900	460.300	86.300	57.600		103.100	55.000				250.000			1.012.300	9.898.600	
65	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	5.480.000	29	8.150,0	8.663.534			1	210.769							56.014	8.930.317	438.500	82.300	54.900		83.500	55.000				250.000			964.200	7.966.117	
66	HL-02056	Phạm Viết Chính	5.480.000	30	9.208,0	9.788.198			1	210.769								9.998.967	438.500	82.300	54.900		94.200	55.000				250.000			974.900	9.024.067	
67	HL-05102	Trần Văn Hòa	5.480.000	31	9.394,0	9.985.918	1	210.769	1	210.769								10.407.456	438.500	82.300	54.900		98.300	55.000				250.000			979.000	9.428.456	
68	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	5.219.000	29	8.356,0	8.882.514	2	401.462	1	200.731								9.484.707	417.600	78.300	52.200		89.400	55.000		289.000	250.000			1.231.500	8.253.207		
69	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	4.970.000	31	9.808,0	10.426.005			1	191.154								10.617.159	397.700	74.600	49.800		101.000	55.000						678.100	9.939.059		
70	HL-07161	Nguyễn Xuân Hưng	4.970.000	31	8.964,0	9.528.824			1	191.154								9.719.978	397.700	74.600	49.800		92.000	55.000				250.000			919.100	8.800.878	
71	HL-07444	Cao Huy Dương	4.970.000	28	7.439,0	7.907.733			1	191.154								8.098.887	397.700	74.600	49.800		75.800	55.000				250.000			902.900	7.195.987	
7	76	Tổ nhà đèn		336	87.996,0	93.540.653	2	390.923	13	2.763.537	320.000	256.000					679.263	97.950.376	5.774.700	1.083.200	722.800	33.600	903.400	770.000				3.250.000			12.537.700	85.412.676	
72	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	25	6.196,0	6.586.412			1	221.269							49.398	6.857.079	460.300	86.300	57.600		62.500	55.000				250.000			971.700	5.885.379	
73	HL-00748	Lê Thị Chung	5.753.000	28	7.382,0	7.847.142			1	221.269							52.548	8.120.959	460.300	86.300	57.600		75.200	55.000				250.000			984.400	7.136.559	
74	HL-02890	Vũ Thị Quyên	5.753.000	23	6.504,0	6.913.819			1	221.269	320.000						56.363	7.511.451	485.900	91.100	60.800		68.700	55.000				250.000			1.011.500	6.499.951	
75	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	5.753.000	16	4.162,0	4.424.249			1	221.269		256.000					34.564	4.936.082	460.300	86.300	57.600	33.600	43.000	55.000				250.000			985.800	3.950.282	
76	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	5.753.000	28	7.233,0	7.688.753			1	221.269							51.487	7.961.509	460.300	86.300	57.600		73.600	55.000				250.000			982.800	6.978.709	
77	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	5.480.000	7	2.000,0	2.126.021											18.982	2.145.003					21.500	55.000						76.500	2.068.503		
78	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	5.480.000	26	6.734,0	7.158.311			1	210.769							51.622	7.420.702	438.500	82.300	54.900		68.500	55.000				250.000			949.200	6.471.502	
79	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	5.480.000	30	7.786,0	8.276.598			1	210.769							51.729	8.539.096	438.500	82.300	54.900		79.600	55.000				250.000			960.300	7.578.796	
80	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	5.480.000	25	6.402,0	6.805.392			1	210.769							51.040	7.067.201	438.500	82.300	54.900		64.900	55.000				250.000			945.600	6.121.601	
81	HL-03079	Phạm Thị Ёn	5.480.000	25	6.510,0	6.920.197			1	210.769							51.901	7.182.867	438.500	82.300	54.900		66.100	55.000				250.000			946.800	6.236.067	
82	HL-04139	Đào Thị Xuyên	5.480.000	26	6.754,0	7.179.571			1	210.769							51.776	7.442.116	438.500	82.300	54.900		68.700	55.000				250.000			949.400	6.492.716	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT					Tiền ăn DV
83	HL-03054	Diệp Thị Đào	5.432.000	26	6.980,0	7.419.812			1	208.923							53.508	7.682.243	434.600	81.500	54.400		71.100	55.000				250.000		946.600	6.735.643		
84	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	5.173.000	26	6.892,0	7.326.267			1	198.962							52.834	7.578.063	413.900	77.600	51.800		70.300	55.000				250.000		918.600	6.659.463		
85	HL-02757	Hà Thị Kim Nhận	5.082.000	25	6.461,0	6.868.109	2	390.923	1	195.462							51.511	7.506.005	406.600	76.300	50.900		69.700	55.000				250.000		908.500	6.597.505		
8	78	Tổ trạm nén+TD-25			163	62.238,0	66.159.633	15	3.035.924	6	1.255.539						149.184	70.600.280	2.611.900	489.900	326.800		659.200	330.000				1.500.000		5.917.800	64.682.480		
86	HL-06878	Lại Quang Thọ	5.867.000	27	14.297,0	15.197.858	3	676.962	1	225.654								16.100.474	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				250.000		1.070.200	15.030.274		
87	HL-03056	Tô Thị Lan	5.753.000	29	7.198,0	7.651.548			1	221.269							49.471	7.922.288	460.300	86.300	57.600		73.200	55.000				250.000		982.400	6.939.888		
88	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	5.753.000	27	6.746,0	7.171.067			1	221.269							49.799	7.442.135	460.300	86.300	57.600		68.400	55.000				250.000		977.600	6.464.535		
89	HL-06289	Bùi Duy Tú	5.219.000	25	12.566,0	13.357.787	5	1.003.654	1	200.731								14.562.172	417.600	78.300	52.200		140.100	55.000				250.000		993.200	13.568.972		
90	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	5.082.000	28	7.012,0	7.453.828	4	781.846	1	195.462							49.914	8.481.050	406.600	76.300	50.900		79.500	55.000				250.000		918.300	7.562.750		
91	HL-06586	Lại Văn Hưng	4.970.000	27	14.419,0	15.327.545	3	573.462	1	191.154								16.092.161	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000				250.000		976.100	15.116.061		
9	83	Tổ VH nổi hơi			287	79.122,0	84.107.498	8	1.655.847	11	2.296.577							88.059.922	4.777.600	896.100	597.900		817.900	605.000			245.000	2.250.000		78.000	10.267.500	77.792.422	
92	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	6.161.000	25	6.148,0	6.535.387			1	236.962								6.772.349	492.900	92.500	61.700		61.300	55.000						763.400	6.008.949		
93	HL-00210	Lương Viết Đào	5.978.000	25	5.956,0	6.331.289			1	229.923								6.561.212	478.300	89.700	59.800		59.300	55.000				250.000		992.100	5.569.112		
94	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	5.753.000	31	10.012,0	10.642.859			1	221.269								10.864.128	460.300	86.300	57.600		102.600	55.000				250.000		1.011.800	9.852.328		
95	HL-01960	Phạm Trúc Định	5.753.000	28	9.184,0	9.762.686			1	221.269								9.983.955	460.300	86.300	57.600		93.800	55.000				250.000		1.003.000	8.980.955		
96	HL-02755	Đậu Quang Nhung	5.753.000	27	7.507,0	7.980.018			1	221.269								8.201.287	460.300	86.300	57.600		76.000	55.000			245.000	250.000		78.000	1.308.200	6.893.087	
97	HL-03250	Ngô Văn Ban	5.480.000	24	7.828,0	8.321.244	7	1.475.385	1	210.769								10.007.398	438.500	82.300	54.900		94.300	55.000				250.000		975.000	9.032.398		
98	HL-05300	Mai Như Hường	5.219.000	25	6.713,0	7.135.988			1	200.731								7.336.719	417.600	78.300	52.200		67.900	55.000				250.000		921.000	6.415.719		
99	HL-00339	Vũ Văn Kiêm	4.982.000	26	6.038,0	6.418.456			1	191.615								6.610.071	398.600	74.800	49.900		60.900	55.000				250.000		889.200	5.720.871		
100	HL-01515	Trương Minh Hải	4.970.000	24	6.684,0	7.105.161			1	191.154								7.296.315	397.700	74.600	49.800		67.700	55.000						644.800	6.651.515		
101	HL-07473	Nguyễn Việt Anh	4.970.000	27	7.204,0	7.657.926			1	191.154								7.849.080	397.700	74.600	49.800		73.300	55.000				250.000		900.400	6.948.680		
102	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	4.692.000	25	5.848,0	6.216.484	1	180.462	1	180.462								6.577.408	375.400	70.400	47.000		60.800	55.000				250.000		858.600	5.718.808		
10	85	Tổ cơ khí - sửa chữa			832	376.961,0	400.713.410	14	2.860.424	43	8.857.654	640.000	320.000				149.000	353.467	413.893.955	13.395.900	2.512.600	1.676.000	33.600	3.937.000	1.705.000	279.997	85.800	525.000	7.250.000	156.000	31.556.897	382.337.058	
103	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	6.329.000	27	11.882,0	12.630.688			1	243.423								12.874.111	506.400	95.000	63.300		122.100	55.000				250.000		1.091.800	11.782.311		
104	HL-02011	Phạm Thị Hương	5.753.000	29	13.897,0	14.772.654			1	221.269							95.513	15.089.436	460.300	86.300	57.600		144.900	55.000				250.000		1.054.100	14.035.336		
105	HL-02050	Trần Hùng Việt	5.753.000	23	10.988,0	11.680.357			1	221.269								11.901.626	460.300	86.300	57.600		113.000	55.000				250.000		1.022.200	10.879.426		
106	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	5.753.000	29	12.959,0	13.775.550			1	221.269		320.000						14.316.819	460.300	86.300	57.600	33.600	136.800	55.000				250.000		1.079.600	13.237.219		
107	HL-02815	Chu Thế Giang	5.753.000	31	12.998,0	13.817.007			1	221.269								14.038.276	460.300	86.300	57.600		134.300	55.000				250.000		1.043.500	12.994.776		
108	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	5.753.000	27	13.279,0	14.115.713			1	221.269							98.026	14.435.008	460.300	86.300	57.600		138.300	55.000						797.500	13.637.508		
109	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	5.480.000	31	13.066,0	13.889.292			2	421.538								14.310.830	438.500	82.300	54.900		137.400	55.000				250.000		1.018.100	13.292.730		
110	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.480.000	31	15.450,0	16.423.509			1	210.769								16.634.278	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000				250.000		1.029.700	15.604.578		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
111	HL-01067	Vũ Việt Kiên	5.480.000	31	13.254,0	14.089.138			1	210.769								14.299.907	438.500	82.300	54.900		137.200	55.000				250.000		1.017.900	13.282.007	
112	HL-02584	Vũ Văn Hương	5.480.000	29	13.271,0	14.107.209			1	210.769								14.317.978	438.500	82.300	54.900		137.400	55.000				250.000		1.018.100	13.299.878	
113	HL-03018	Bùi Văn Vinh	5.480.000	30	14.016,0	14.899.152			1	210.769	320.000							15.429.921	464.100	87.100	58.100		148.200	55.000				250.000		1.062.500	14.367.421	
114	HL-03044	Đàm Văn Lượng	5.480.000	31	14.529,0	15.444.476			1	210.769								15.655.245	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000				250.000		1.029.700	14.625.545	
115	HL-03269	Lại Khắc Trường	5.480.000	29	13.338,0	14.178.431			1	210.769	320.000							14.709.200	464.100	87.100	58.100		141.000	55.000	174.662			250.000		1.229.962	13.479.238	
116	HL-03283	Lê Văn Chiến	5.480.000	26	11.275,0	11.985.441	2	421.538	4	843.077								13.250.056	438.500	82.300	54.900		126.700	55.000				250.000		1.007.400	12.242.656	
117	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	5.480.000	25	11.190,0	11.895.085	3	632.308	1	210.769						149.000		12.887.162	450.400	84.500	56.300		123.000	55.000				250.000		1.019.200	11.867.962	
118	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	5.219.000	26	12.103,0	12.865.613	1	200.731	1	200.731							92.781	13.359.856	417.600	78.300	52.200		128.100	55.000				250.000		981.200	12.378.656	
119	HL-01926	Trần Văn Thanh	5.219.000	24	11.545,0	12.272.453	5	1.003.654	1	200.731								13.476.838	417.600	78.300	52.200		129.300	55.000				250.000		982.400	12.494.438	
120	HL-03190	Phạm Hoài Phương	5.219.000	21	9.141,0	9.716.977			1	200.731								9.917.708	417.600	78.300	52.200		93.700	55.000				250.000		946.800	8.970.908	
121	HL-03549	Bùi Văn Bình	5.219.000	31	15.191,0	16.148.189			1	200.731								16.348.920	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000				250.000		1.002.100	15.346.820	
122	HL-03561	Trần Lê Tùng	5.219.000	24	10.377,0	11.030.857	2	401.462	1	200.731								11.633.050	417.600	78.300	52.200		110.800	55.000	105.335			250.000		1.069.235	10.563.815	
123	HL-05099	Mai Văn Khương	5.219.000	28	12.073,0	12.833.723			1	200.731								13.034.454	417.600	78.300	52.200		124.900	55.000		85.800				813.800	12.220.654	
124	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	5.219.000	28	12.614,0	13.408.811	1	200.731	1	200.731								13.810.273	417.600	78.300	52.200		132.600	55.000				250.000		985.700	12.824.573	
125	HL-05584	Hoàng Minh Nam	5.219.000	28	13.051,0	13.873.347			1	200.731								14.074.078	417.600	78.300	52.200		135.300	55.000				250.000		988.400	13.085.678	
126	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	5.219.000	24	11.352,0	12.067.292			1	200.731								12.268.023	417.600	78.300	52.200		117.200	55.000				250.000		970.300	11.297.723	
127	HL-06239	Phạm Đăng Độ	5.219.000	19	8.612,0	9.154.644			9	1.806.577								10.961.221	417.600	78.300	52.200		104.100	55.000			297.000	250.000	156.000	1.410.200	9.551.021	
128	HL-01971	Vũ Thị Hường	5.173.000	15	7.580,0	8.057.618			1	198.962							67.147	8.323.727	413.900	77.600	51.800		77.800	55.000				250.000		926.100	7.397.627	
129	HL-06851	Hà Quang Lý	4.970.000	31	14.652,0	15.575.226			1	191.154								15.766.380	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000				250.000		976.100	14.790.280	
130	HL-07083	Phạm Văn Nhâm	4.970.000	26	11.189,0	11.894.022			1	191.154								12.085.176	397.700	74.600	49.800		115.600	55.000			228.000	250.000		1.170.700	10.914.476	
131	HL-07186	Bùi Đức Việt	4.970.000	25	8.982,0	9.547.958			1	191.154								9.739.112	397.700	74.600	49.800		92.200	55.000				250.000		919.300	8.819.812	
132	HL-07497	Hoàng Văn Hậu	4.970.000	29	13.910,0	14.786.473			1	191.154								14.977.627	397.700	74.600	49.800		144.600	55.000				250.000		971.700	14.005.927	
133	HL-07552	Lại Hồng Anh	4.970.000	24	9.197,0	9.776.505			1	191.154								9.967.659	397.700	74.600	49.800		94.500	55.000				250.000		921.600	9.046.059	
11	86	Tổ sửa chữa điện		389	190.909,4	202.938.650	10	2.082.615	16	3.511.500	960.000	320.000			5.200.000			215.012.765	6.505.200	1.220.500	814.000		1.901.300	770.000				3.000.000		14.211.000	200.801.765	
134	HL-01436	Phạm Văn Lập	6.790.000	30	16.934,5	18.001.547			1	261.154					400.000			18.662.701	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000				250.000		1.167.200	17.495.501	
135	HL-02868	Hoàng Hà	6.790.000	31	14.335,2	15.238.465			1	261.154	320.000				400.000			16.219.619	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000				250.000		1.200.800	15.018.819	
136	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoàng	5.854.000	30	16.556,1	17.599.304			1	225.154					400.000			18.224.458	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	17.405.558	
137	HL-02929	Phạm Duy Đức	5.854.000	25	13.582,8	14.438.656			1	225.154	640.000				400.000			15.703.810	519.600	97.500	65.000		149.000	55.000				250.000		1.136.100	14.567.710	
138	HL-03186	Vũ Doãn Thành	5.854.000	25	12.624,7	13.420.186			1	225.154					400.000			14.045.340	468.400	87.900	58.600		134.300	55.000						804.200	13.241.140	
139	HL-03071	Nguyễn Văn Tuấn	5.753.000	31	17.645,1	18.756.922	1	221.269	1	221.269					400.000			19.599.460	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000				250.000		1.058.200	18.541.260	
140	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	5.575.000	23	12.712,7	13.513.731			1	214.423					400.000			14.128.154	446.100	83.700	55.800		135.400	55.000				250.000		1.026.000	13.102.154	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương AT	PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT					Tiền ăn DV
141	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	5.575.000	30	15.948,9	16.953.844	1	214.423	1	214.423					400.000			17.782.690	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000				250.000			1.039.600	16.743.090	
142	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	5.575.000	30	11.913,0	12.663.641			1	214.423					400.000			13.278.064	446.100	83.700	55.800		126.900	55.000				250.000			1.017.500	12.260.564	
143	HL-00955	Nghiêm Đắc Đồ	5.480.000	24	8.899,0	9.459.728			3	632.308					400.000			10.492.036	438.500	82.300	54.900		99.200	55.000				250.000			979.900	9.512.136	
144	HL-02817	Đào Văn Công	5.480.000	30	17.259,0	18.346.494	2	421.538	1	210.769								18.978.801	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000				250.000			1.029.700	17.949.101	
145	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.480.000	23	8.774,7	9.327.596	4	843.077	1	210.769					400.000			10.781.442	438.500	82.300	54.900		102.100	55.000				250.000			982.800	9.798.642	
146	HL-05459	Trần Văn Thái	5.309.000	26	10.210,2	10.853.547			1	204.192		320.000			400.000			11.777.739	424.800	79.700	53.100		112.200	55.000				250.000			974.800	10.802.939	
147	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	4.970.000	31	13.513,5	14.364.989	2	382.308	1	191.154					400.000			15.338.451	397.700	74.600	49.800		148.200	55.000				250.000			975.300	14.363.151	
Tổng cộng				3.863	1.378.095,4	1.483.713.629	103	21.717.808	163	34.949.579	3.200.000	1.536.000		400.000	5.200.000	298.000	3.496.374	1.554.511.390	65.773.500	12.337.800	8.230.200	100.800	14.134.000	8.085.000	2.402.299	85.800	1.655.000	32.250.000	260.000	78.000	145.392.399	1.409.118.991	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng